

Bảng 3: Kích thước ấu trùng veliger Ốc Hương *Babylonia areolata*

Ngày tuổi	Chiều dài ( $\mu m$ )	Chiều rộng ( $\mu m$ )
Mới nở	445,9	296,8
3 ngày	503,3	362,1
5 ngày	542,9	383,6
7 ngày	559,5	454,9
9 ngày	606,5	511,9
11 ngày	618,2	504,2
13 ngày	657,5	542,8
15 ngày	764,9	598,3
17 ngày	851,6	672,3
19 ngày (biến thái)	949,5	731,7

Bảng 4: Sinh trưởng và tỷ lệ sống của Ốc Hương giống sau 40 ngày ương tính từ khi biến thái chuyển sống đáy  
(Nhiệt độ nước: 26 - 33°C, độ mặn: 30 - 35 ‰, pH: 7,8 - 8,3)

Thời gian ương (ngày)	Chiều cao vỏ H (mm)	Chiều rộng vỏ Wd (mm)	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân ngày	Tỷ lệ sống (%)
1	1,58 ± 0,32	1,12 ± 0,31	-	100
10	2,98 ± 0,54	1,99 ± 0,32	6,34	80,55
20	4,21 ± 0,72	2,62 ± 0,41	3,45	69,38
30	5,40 ± 0,78	3,37 ± 0,51	2,49	64,30
40	6,96 ± 0,93	3,57 ± 0,52	2,53	63,00

Bảng 5: Sinh trưởng và tỷ lệ sống của Ốc Hương nuôi từ con giống (70 ngày tuổi) đến giai đoạn tiền trưởng thành (250 ngày tuổi)  
(Nhiệt độ nước = 26 - 33°C, độ mặn = 30 - 35‰, pH = 7,8 - 8,3)

Giai đoạn	Thời gian nuôi (ngày)	Chiều cao vỏ H (mm)	Chiều rộng vỏ Wd (mm)	Khối lượng Wtt (g)	Tỷ lệ sống (%)
Nuôi thương phẩm (200 con/m <sup>2</sup> )	70	15,50 ± 1,53	9,68 ± 0,92	0,74 ± 0,09	60,41
	100	21,00 ± 1,92	14,40 ± 1,72	1,75 ± 0,12	59,47
	130	28,30 ± 2,31	17,40 ± 1,90	3,91 ± 0,79	58,20
	160	30,30 ± 2,62	19,20 ± 2,11	6,12 ± 0,94	56,55
	190	32,60 ± 2,52	20,10 ± 2,32	6,49 ± 0,95	55,70
	220	34,10 ± 2,68	21,00 ± 2,49	6,89 ± 1,24	54,91
	250	34,80 ± 2,71	22,30 ± 2,58	7,42 ± 1,38	53,80